

**ĐIỂM ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC  
THEO CÁC LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH**

*(Kèm theo Báo cáo số: 118/BC-SNV, ngày 24 tháng 01 năm 2017 của Sở Nội vụ)*

| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần  | Điểm tối đa | Văn phòng UBND tỉnh | Sở Nội vụ    | Sở Tư pháp   | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Sở Tài chính | Sở Công Thương | Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Giao thông vận tải | Sở Xây dựng  | Sở tài nguyên và MT | Sở Thông tin và TT | Sở Lao động-TB&XH | Sở Văn hóa và Thể thao | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Y tế      | Sở Ngoại vụ  | Thanh tra tỉnh | Ban Dân tộc  | Ban QL Khu Kinh tế |
|------------|--|-------------|---------------------|--------------|--------------|-----------------------|--------------|----------------|------------------------|-----------------------|--------------|---------------------|--------------------|-------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------------|
| <b>1</b>   | <b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC CỦA SỞ, BAN, NGÀNH</b>   | <b>3</b>    | <b>2,662</b>        | <b>2,773</b> | <b>3</b>     | <b>2,924</b>          | <b>2,989</b> | <b>2,989</b>   | <b>2,967</b>           | <b>2,761</b>          | <b>2,891</b> | <b>2,858</b>        | <b>2,815</b>       | <b>2,804</b>      | <b>3</b>               | <b>2,88</b>              | <b>2,707</b>           | <b>2,864</b> | <b>2,902</b> | <b>2,595</b>   | <b>2,618</b> | <b>3</b>           |
| <b>1.8</b> | <b>Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của sở, ban, ngành</b>  | <b>3</b>    | <b>2,662</b>        | <b>2,773</b> | <b>3</b>     | <b>2,924</b>          | <b>2,989</b> | <b>2,989</b>   | <b>2,967</b>           | <b>2,761</b>          | <b>2,891</b> | <b>2,858</b>        | <b>2,815</b>       | <b>2,804</b>      | <b>3</b>               | <b>2,88</b>              | <b>2,707</b>           | <b>2,864</b> | <b>2,902</b> | <b>2,595</b>   | <b>2,618</b> | <b>3</b>           |
| 1.8.1      | Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC   | 1           | 0,88                | 0,946        | 1            | 0,989                 | 1            | 1              | 0,989                  | 0,946                 | 0,967        | 0,978               | 0,891              | 0,978             | 1                      | 0,989                    | 0,924                  | 0,966        | 0,967        | 0,891          | 0,883        | 1                  |
| 1.8.2      | Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC  | 1           | 0,88                | 0,87         | 1            | 0,978                 | 0,989        | 0,989          | 0,989                  | 0,88                  | 0,957        | 0,913               | 0,957              | 0,924             | 1                      | 0,924                    | 0,913                  | 0,943        | 0,946        | 0,88           | 0,891        | 1                  |
| 1.8.3      | Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC  | 1           | 0,902               | 0,957        | 1            | 0,957                 | 1            | 1              | 0,989                  | 0,935                 | 0,967        | 0,967               | 0,967              | 0,902             | 1                      | 0,967                    | 0,87                   | 0,955        | 0,989        | 0,824          | 0,844        | 1                  |
| <b>2</b>   | <b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÁC SỞ, BAN, NGÀNH</b>                            | <b>3</b>    | <b>2,503</b>        | <b>2,525</b> | <b>2,706</b> | <b>2,491</b>          | <b>2,502</b> | <b>2,481</b>   | <b>2,425</b>           | <b>2,544</b>          | <b>2,551</b> | <b>2,454</b>        | <b>2,564</b>       | <b>2,437</b>      | <b>2,557</b>           | <b>2,548</b>             | <b>2,426</b>           | <b>2,42</b>  | <b>2,51</b>  | <b>2,394</b>   | <b>2,471</b> | <b>2,456</b>       |
| <b>2.2</b> | <b>Mức độ phù hợp, tính khả thi và tính hiệu quả của Hệ thống văn bản QPPL do sở, ban, ngành tham mưu ban hành</b>     | <b>3</b>    | <b>2,503</b>        | <b>2,525</b> | <b>2,706</b> | <b>2,491</b>          | <b>2,502</b> | <b>2,481</b>   | <b>2,425</b>           | <b>2,544</b>          | <b>2,551</b> | <b>2,454</b>        | <b>2,564</b>       | <b>2,437</b>      | <b>2,557</b>           | <b>2,548</b>             | <b>2,426</b>           | <b>2,42</b>  | <b>2,51</b>  | <b>2,394</b>   | <b>2,471</b> | <b>2,456</b>       |
| 2.2.1      | Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của văn bản QPPL do sở, ban, ngành tham mưu ban hành                              | 1           | 0,842               | 0,828        | 0,927        | 0,852                 | 0,872        | 0,878          | 0,858                  | 0,879                 | 0,881        | 0,834               | 0,863              | 0,845             | 0,901                  | 0,94                     | 0,846                  | 0,826        | 0,866        | 0,805          | 0,858        | 0,894              |
| 2.2.2      | Tính khả thi của văn bản QPPL do sở, ban, ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành  | 1           | 0,844               | 0,862        | 0,888        | 0,813                 | 0,813        | 0,804          | 0,795                  | 0,835                 | 0,844        | 0,821               | 0,853              | 0,807             | 0,835                  | 0,804                    | 0,781                  | 0,79         | 0,826        | 0,808          | 0,813        | 0,781              |
| 2.2.3      | Tính hiệu quả của văn bản QPPL do sở, ban, ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành   | 1           | 0,817               | 0,835        | 0,891        | 0,826                 | 0,817        | 0,799          | 0,772                  | 0,83                  | 0,826        | 0,799               | 0,848              | 0,785             | 0,821                  | 0,804                    | 0,799                  | 0,804        | 0,818        | 0,781          | 0,8          | 0,781              |
| <b>4</b>   | <b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>   | <b>3</b>    | <b>2,727</b>        | <b>2,803</b> | <b>2,831</b> | <b>2,733</b>          | <b>2,745</b> | <b>2,727</b>   | <b>2,604</b>           | <b>2,677</b>          | <b>2,705</b> | <b>2,705</b>        | <b>2,763</b>       | <b>2,665</b>      | <b>2,772</b>           | <b>2,667</b>             | <b>2,658</b>           | <b>2,699</b> | <b>2,731</b> | <b>2,687</b>   | <b>2,678</b> | <b>2,746</b>       |
| <b>4.4</b> | <b>Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ngành; các đơn vị thuộc và trực thuộc</b>                                     | <b>2</b>    | <b>1,811</b>        | <b>1,846</b> | <b>1,864</b> | <b>1,804</b>          | <b>1,808</b> | <b>1,807</b>   | <b>1,711</b>           | <b>1,767</b>          | <b>1,805</b> | <b>1,782</b>        | <b>1,824</b>       | <b>1,747</b>      | <b>1,829</b>           | <b>1,757</b>             | <b>1,745</b>           | <b>1,769</b> | <b>1,805</b> | <b>1,774</b>   | <b>1,779</b> | <b>1,793</b>       |
| 4.4.1      | Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ban, ngành.  | 1           | 0,921               | 0,931        | 0,953        | 0,918                 | 0,931        | 0,921          | 0,893                  | 0,898                 | 0,908        | 0,918               | 0,934              | 0,88              | 0,931                  | 0,888                    | 0,868                  | 0,905        | 0,907        | 0,893          | 0,901        | 0,932              |
| 4.4.2      | Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành                                | 1           | 0,89                | 0,915        | 0,911        | 0,886                 | 0,877        | 0,886          | 0,818                  | 0,869                 | 0,897        | 0,864               | 0,89               | 0,867             | 0,898                  | 0,869                    | 0,877                  | 0,864        | 0,898        | 0,881          | 0,878        | 0,861              |
| <b>4.7</b> | <b>Quy chế làm việc của sở, ban, ngành</b>   | <b>1</b>    | <b>0,916</b>        | <b>0,957</b> | <b>0,967</b> | <b>0,929</b>          | <b>0,937</b> | <b>0,92</b>    | <b>0,893</b>           | <b>0,91</b>           | <b>0,9</b>   | <b>0,923</b>        | <b>0,939</b>       | <b>0,918</b>      | <b>0,943</b>           | <b>0,91</b>              | <b>0,913</b>           | <b>0,93</b>  | <b>0,926</b> | <b>0,913</b>   | <b>0,899</b> | <b>0,953</b>       |
| 4.7.2      | Kết quả thực hiện quy chế làm việc   | 1           | 0,916               | 0,957        | 0,967        | 0,929                 | 0,937        | 0,92           | 0,893                  | 0,91                  | 0,9          | 0,923               | 0,939              | 0,918             | 0,943                  | 0,91                     | 0,913                  | 0,93         | 0,926        | 0,913          | 0,899        | 0,953              |
| <b>5</b>   | <b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>  | <b>5</b>    | <b>4,491</b>        | <b>4,545</b> | <b>4,822</b> | <b>4,675</b>          | <b>4,694</b> | <b>4,703</b>   | <b>4,529</b>           | <b>4,697</b>          | <b>4,696</b> | <b>4,66</b>         | <b>4,673</b>       | <b>4,585</b>      | <b>4,8</b>             | <b>4,656</b>             | <b>4,489</b>           | <b>4,665</b> | <b>4,654</b> | <b>4,47</b>    | <b>4,612</b> | <b>4,805</b>       |
| <b>5.2</b> | <b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm theo quy định</b>   | <b>1</b>    | <b>0,783</b>        | <b>0,848</b> | <b>1</b>     | <b>0,943</b>          | <b>0,989</b> | <b>0,989</b>   | <b>0,957</b>           | <b>0,957</b>          | <b>0,935</b> | <b>0,957</b>        | <b>0,87</b>        | <b>0,935</b>      | <b>1</b>               | <b>0,946</b>             | <b>0,848</b>           | <b>0,955</b> | <b>0,967</b> | <b>0,859</b>   | <b>0,828</b> | <b>1</b>           |
| 5.2.2      | Tính chính xác, khách quan, công bằng công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm                       | 1           | 0,783               | 0,848        | 1            | 0,943                 | 0,989        | 0,989          | 0,957                  | 0,957                 | 0,935        | 0,957               | 0,87               | 0,935             | 1                      | 0,946                    | 0,848                  | 0,955        | 0,967        | 0,859          | 0,828        | 1                  |
| <b>5.5</b> | <b>Chất lượng CCVC</b>   | <b>4</b>    | <b>3,708</b>        | <b>3,697</b> | <b>3,822</b> | <b>3,732</b>          | <b>3,705</b> | <b>3,714</b>   | <b>3,572</b>           | <b>3,74</b>           | <b>3,761</b> | <b>3,703</b>        | <b>3,803</b>       | <b>3,65</b>       | <b>3,8</b>             | <b>3,71</b>              | <b>3,641</b>           | <b>3,71</b>  | <b>3,687</b> | <b>3,611</b>   | <b>3,784</b> | <b>3,805</b>       |
| 5.5.1      | Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của CCVC  | 1           | 0,89                | 0,903        | 0,915        | 0,907                 | 0,886        | 0,873          | 0,826                  | 0,89                  | 0,915        | 0,898               | 0,907              | 0,871             | 0,907                  | 0,869                    | 0,886                  | 0,886        | 0,877        | 0,869          | 0,872        | 0,889              |
| 5.5.2      | Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của CCVC   | 1           | 0,932               | 0,906        | 0,957        | 0,932                 | 0,929        | 0,935          | 0,898                  | 0,949                 | 0,935        | 0,946               | 0,957              | 0,91              | 0,957                  | 0,922                    | 0,918                  | 0,917        | 0,932        | 0,889          | 0,948        | 0,96               |
| 5.5.3      | Thái độ phục vụ của CCVC   | 1           | 0,929               | 0,904        | 0,966        | 0,941                 | 0,938        | 0,938          | 0,913                  | 0,949                 | 0,944        | 0,924               | 0,955              | 0,917             | 0,952                  | 0,935                    | 0,918                  | 0,924        | 0,927        | 0,885          | 0,964        | 0,956              |
| 5.5.4      | Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của CCVC  | 1           | 0,957               | 0,984        | 0,984        | 0,952                 | 0,952        | 0,968          | 0,935                  | 0,952                 | 0,967        | 0,935               | 0,984              | 0,952             | 0,984                  | 0,984                    | 0,919                  | 0,983        | 0,951        | 0,968          | 1            | 1                  |
| <b>6</b>   | <b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP</b>                                | <b>1</b>    | <b>0,826</b>        | <b>0,848</b> | <b>1</b>     | <b>0,967</b>          | <b>0,989</b> | <b>1</b>       | <b>0,978</b>           | <b>0,88</b>           | <b>0,902</b> | <b>0,87</b>         | <b>0,935</b>       | <b>0,913</b>      | <b>1</b>               | <b>0,902</b>             | <b>0,88</b>            | <b>0,966</b> | <b>0,924</b> | <b>0,837</b>   | <b>0,844</b> | <b>1</b>           |
| 6.2        | Tác động của việc thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính; thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm | 1           | 0,826               | 0,848        | 1            | 0,967                 | 0,989        | 1              | 0,978                  | 0,88                  | 0,902        | 0,87                | 0,935              | 0,913             | 1                      | 0,902                    | 0,88                   | 0,966        | 0,924        | 0,837          | 0,844        | 1                  |
| <b>8</b>   | <b>THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>  | <b>3</b>    | <b>2,766</b>        | <b>2,5</b>   | <b>2,9</b>   | <b>2,732</b>          | <b>2,808</b> | <b>2,823</b>   | <b>2,619</b>           | <b>2,835</b>          | <b>2,819</b> | <b>2,725</b>        | <b>1,907</b>       | <b>2,559</b>      | <b>1,928</b>           | <b>2,763</b>             | <b>2,748</b>           | <b>2,805</b> | <b>2,766</b> | <b>1,776</b>   | <b>1,868</b> | <b>2,959</b>       |

| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                          | Điểm tối đa | Văn phòng UBND tỉnh | Sở Nội vụ    | Sở Tư pháp   | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Sở Tài chính | Sở Công Thương | Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Giao thông vận tải | Sở Xây dựng  | Sở tài nguyên và MT | Sở Thông tin và TT | Sở Lao động-TB&XH | Sở Văn hóa và Thể thao | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Y tế      | Sở Ngoại vụ  | Thanh tra tỉnh | Ban Dân tộc  | Ban QL Khu Kinh tế |
|------------|--|-------------|---------------------|--------------|--------------|-----------------------|--------------|----------------|------------------------|-----------------------|--------------|---------------------|--------------------|-------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------------|
| <b>8.4</b> | <b>Chất lượng phục vụ và giải quyết thủ tục hành chính</b>     | <b>3</b>    | <b>2,766</b>        | <b>2,5</b>   | <b>2,9</b>   | <b>2,732</b>          | <b>2,808</b> | <b>2,823</b>   | <b>2,619</b>           | <b>2,835</b>          | <b>2,819</b> | <b>2,725</b>        | <b>1,907</b>       | <b>2,559</b>      | <b>1,928</b>           | <b>2,763</b>             | <b>2,748</b>           | <b>2,805</b> | <b>2,766</b> | <b>1,776</b>   | <b>1,868</b> | <b>2,959</b>       |
| 8.4.2      | Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết | 1           | 0,899               | 0,895        | 0,972        | 0,907                 | 0,938        | 0,928          | 0,883                  | 0,932                 | 0,928        | 0,943               | 0                  | 0,892             | 0                      | 0,914                    | 0,901                  | 0,924        | 0,899        | 0              | 0            | 1                  |
| 8.4.3      | Thời gian giải quyết TTHC của sở, ban, ngành                   | 1           | 0,957               | 0,742        | 0,952        | 0,918                 | 0,935        | 0,968          | 0,885                  | 0,984                 | 0,984        | 0,903               | 0,967              | 0,778             | 0,984                  | 0,951                    | 0,952                  | 0,966        | 0,952        | 0,887          | 1            | 0,967              |
| 8.4.4      | Chất lượng giải quyết TTHC của sở, ban, ngành                  | 1           | 0,91                | 0,863        | 0,976        | 0,907                 | 0,935        | 0,927          | 0,851                  | 0,919                 | 0,907        | 0,879               | 0,94               | 0,889             | 0,944                  | 0,898                    | 0,895                  | 0,915        | 0,915        | 0,889          | 0,868        | 0,992              |
|            | <b>Tổng cộng:</b>  | <b>18</b>   | <b>15,98</b>        | <b>15,99</b> | <b>17,26</b> | <b>16,52</b>          | <b>16,73</b> | <b>16,723</b>  | <b>16,12</b>           | <b>16,39</b>          | <b>16,56</b> | <b>16,27</b>        | <b>15,66</b>       | <b>15,96</b>      | <b>16,06</b>           | <b>16,42</b>             | <b>15,91</b>           | <b>16,42</b> | <b>16,49</b> | <b>14,76</b>   | <b>15,09</b> | <b>16,97</b>       |